CTCP Cao su Sao vàng (HSX: SRC)

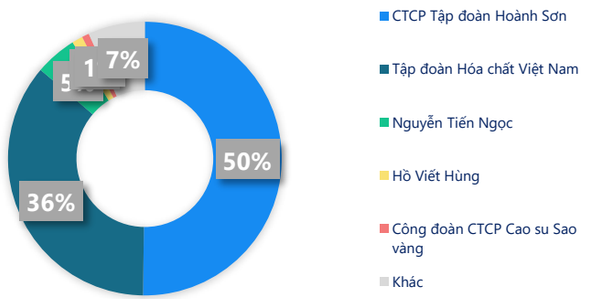
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

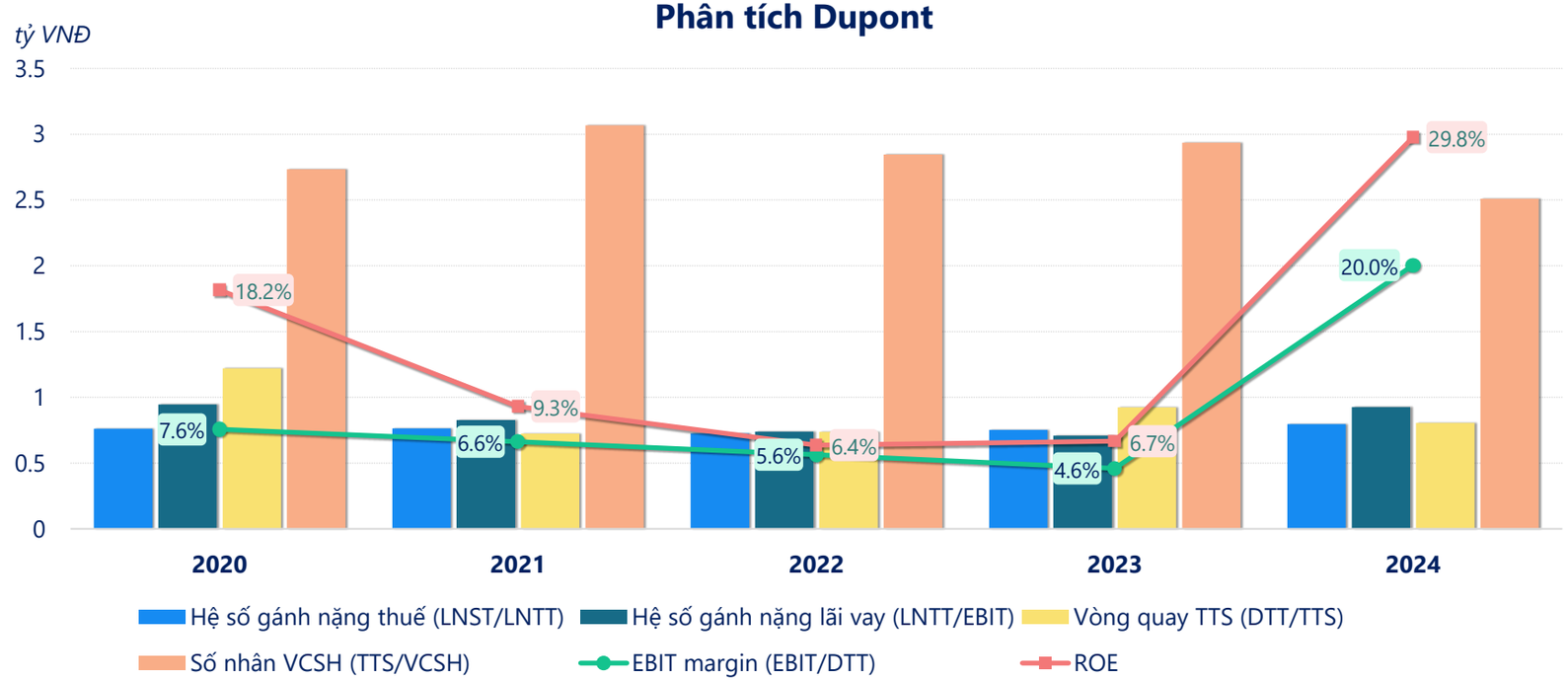
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	24,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,000 - 40,098
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	688
Số lượng CPLH (CP)	28,063,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)	905
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.40)
EPS	4,458
P/E	5.5

	YTD	1T	3T	6T
SRC	-3.5%	-12.5%	-21.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,028

tỷ VNĐ

YoY: ▼170| -14.2%

LN sau thuế

2024

152

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 123| 416%

ROE

2024

29.8%

+/- YoY: ▲ 23.1%

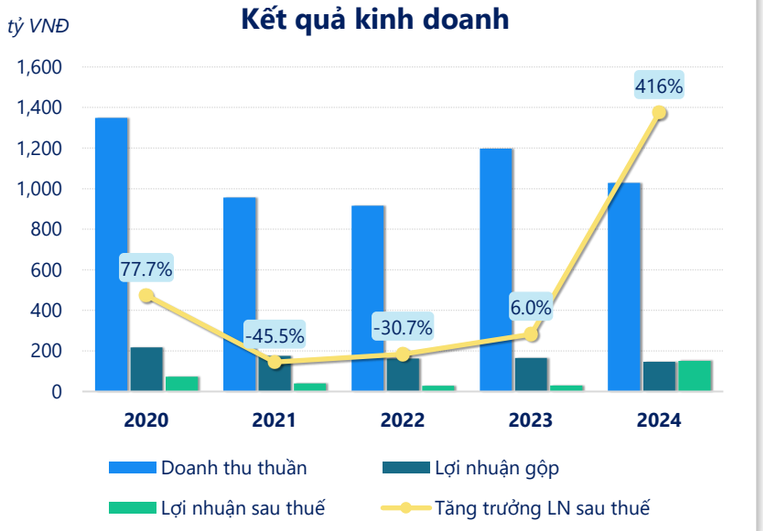
ROA

2024

11.9%

+/- YoY: ▲ 9.6%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **SRC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.2%** chỉ còn **1,028** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 416%** đạt **151.6** tỷ đồng.

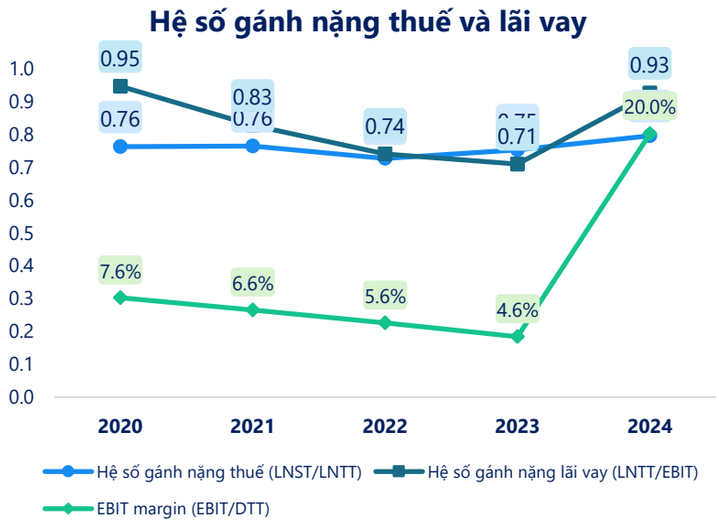
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **29.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **20.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

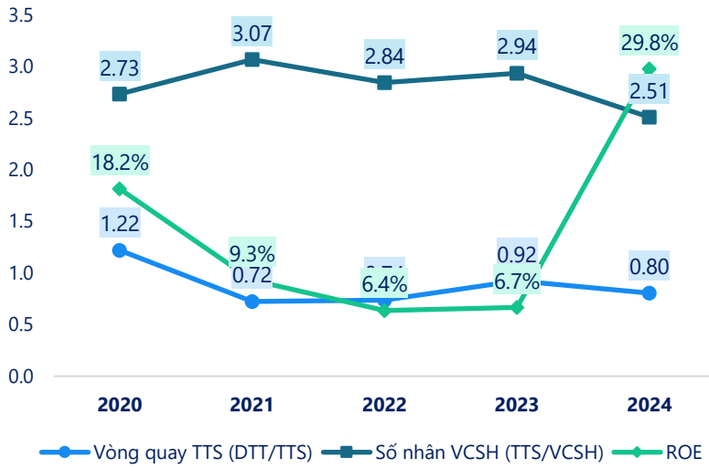
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

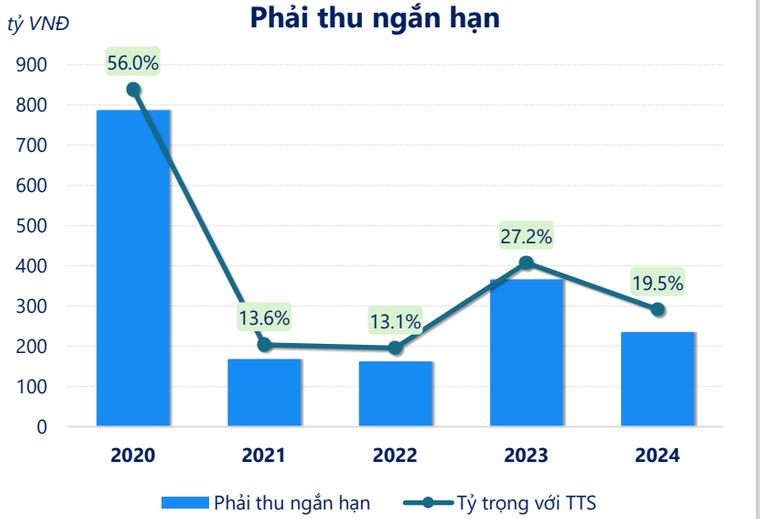


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.80**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

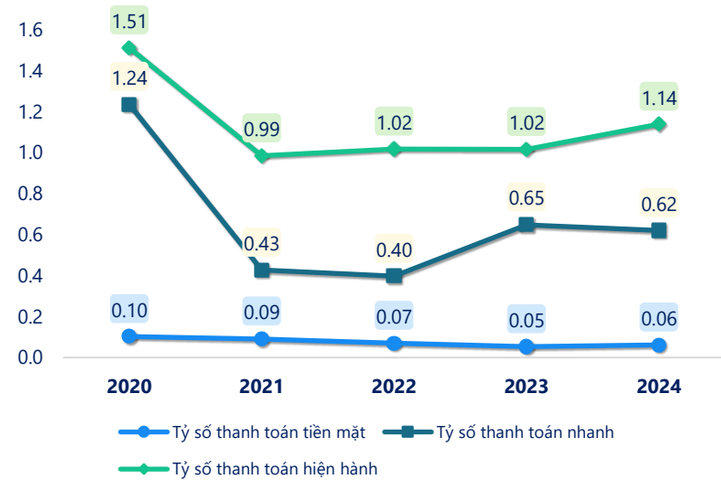
Phải thu ngắn hạn



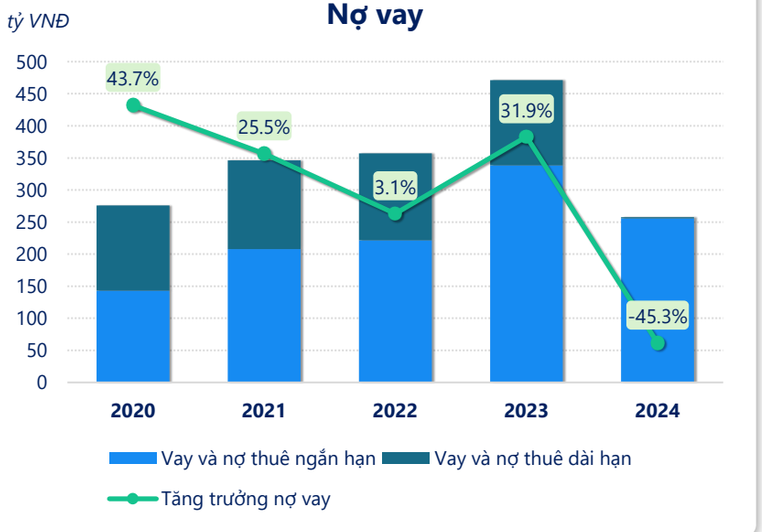
Hàng tồn kho



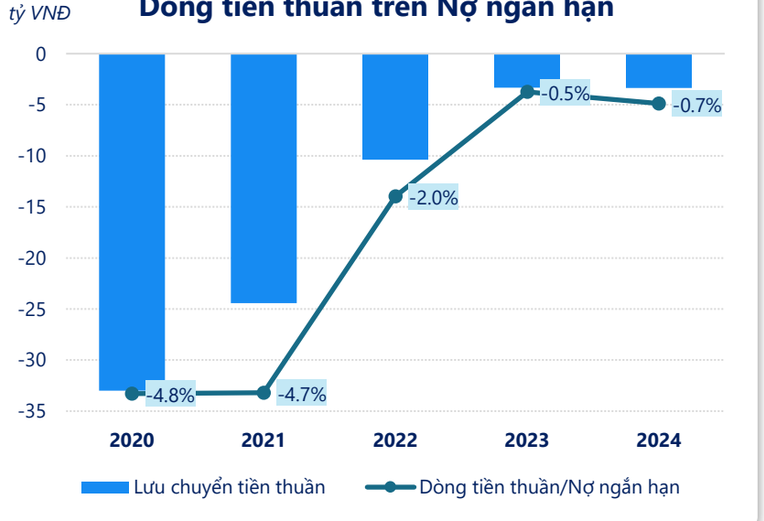
Chỉ số thanh khoản



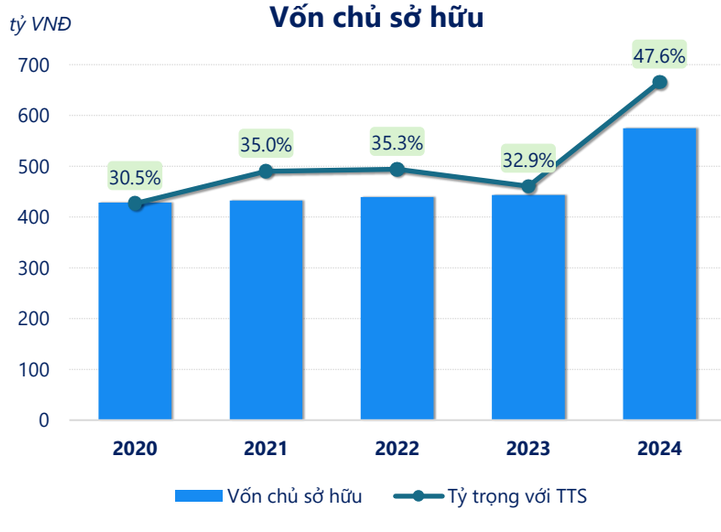
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,183**	**1,347**	**-12.2%**
Tài sản ngắn hạn	521	631	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	29.7	33.1	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	236	366	-35.5%
Hàng tồn kho	250	229	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.56	3.39	34.4%
Tài sản dài hạn	**662**	**716**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	97.8	6.51	1402%
Tài sản cố định	48.3	52.2	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.07	2.06	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	511	511	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.12**	**144**	**-97.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	634	903	-29.8%
Nợ ngắn hạn	**482**	**621**	**-22.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	256	338	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	93.5	58.5%
Nợ dài hạn	152	282	-46.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.12	133	-98.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**549**	**443**	**23.7%**
Vốn chủ sở hữu	**549**	**443**	**23.7%**
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,349**	**956**	**915**	**1,198**	**1,028**
Giá vốn hàng bán	1,132	780	753	1,032	882
Lợi nhuận gộp	**217**	**176**	**162**	**165**	**146**
Doanh thu HĐTC	6.95	12.5	1.57	1.65	5.26
Chi phí TC	7.61	14.8	16.8	21.0	24.3
Chi phí lãi vay	**5.49**	**10.9**	**13.4**	**16.0**	**15.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.9	45.6	45.3	33.7	35.5
Chi phí QLDN	91.4	75.2	67.4	74.7	63.6
LN thuần từ HĐKD	**90.9**	**52.6**	**34.4**	**37.7**	**28.0**
Lợi nhuận khác	5.59	-0.17	3.84	1.40	163
LN trước thuế	**96.5**	**52.4**	**38.2**	**39.1**	**191**
Lợi nhuận sau thuế	**73.5**	**40.0**	**27.7**	**29.4**	**152**
LNST của CĐ cty mẹ	**73.5**	**40.0**	**27.7**	**29.4**	**152**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.1	233	69.9	-82.3	-68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.4	-288	-3.76	-13.0	299
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.4	30.5	-76.6	92.0	-233
Tiền đầu kỳ	104	71.3	46.8	36.4	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-33.0**	**-24.4**	**-10.4**	**-3.32**	**-3.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.04	-0.04	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	71.3	46.8	36.4	33.1	29.7